

Số: 361 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(BỔ SUNG)

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 19/11/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai

Mã số thuế: 5300225726

Địa chỉ: Km3, Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Km3, Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 418

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số: 138/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai và có hiệu lực đến hết ngày 15/7/2026./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai;
- Sở GTVT-XD Lào Cai;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ BỔ SUNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 418
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 361 /GCN-BXD, ngày 29 tháng 11 năm 2022
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xi măng, cốt liệu	
1.	Độ nở thanh vữa trong môi trường nước của xi măng	TCVN 12003:2018
2.	Hàm lượng chất tan trong nước của cốt liệu cho bê tông	TCVN 12208:2018
3.	Bột khoáng: Khối lượng riêng, hệ số thích nước, thành phần hạt, độ ẩm	TCVN 12884:2020
	Vữa, bột bả tường	
4.	Vữa, keo chít mạch và dán gạch: Cường độ, độ co ngót, độ hút nước, thời gian mờ, độ bám dính, biến dạng ngang	TCVN 7899:2008
5.	Vữa bền hóa gốc polime: Độ bền kéo, độ bám dính, độ bền nén, thời gian công tác, độ co, độ hấp phụ nước	TCVN 9080:2012
6.	Vữa và bê tông chịu axit: Cỡ hạt, thời gian công tác, độ bám dính, độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:2011; TCVN 8001:2008
7.	Chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông: Độ nhớt, độ chảy sệt, cường độ dính kết, độ hấp phụ nước, cường độ chịu nén, mô đun đàn hồi, độ giãn dài	TCVN 7952:2008
8.	Bột bả tường: Độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
	Kim loại, mối hàn	
9.	Thử gập mép ống kim loại	TCVN 1829:2008
10.	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
11.	Thử uốn ống kim loại	TCVN 5891:2008
12.	Thử kéo vòng ống kim loại	TCVN 7970:2008
13.	Thép cốt bê tông dự ứng lực: Trạng thái bề mặt, tải trọng, độ giãn dài	TCVN 6284:1997; TCVN 11243:2016
14.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:1986; ASME BPVC-VIII-2017; AWS D1.1; ASTM E709; E1444-16e1; ISO 9934:2016
15.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp thấm thấu	TCVN 4617:1988; ASME BPVC-V-2017; AWS D1.1; BSEN 571; ASTM E165; ISO 3452; JIS Z2343
	Bê tông và hỗn hợp bê tông	
16.	Hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
17.	Độ pH	TCVN 9339:2012
	Bitum	
18.	Độ đàn hồi	TCVN 11194:2017
19.	Độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
20.	Độ nhớt kế Brookfield	TCVN 11196:2017
21.	Đặc tính lưu biến bằng lưu biến kế cắt động	TCVN 11808:2017
	Bê tông nhựa	
22.	Thử nghiệm thấm nước	TCVN 11634:2017
23.	Độ bền mỏi theo phương pháp uốn dầm sử dụng tải trọng lặp	TCVN 12579:2019
24.	Độ mềm từ biến và cường độ bằng mô hình kéo gián tiếp	TCVN 12913:2020

Đạt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
25.	Khả năng kháng âm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
26.	Khả năng phục hồi nhựa đường, độ bão hòa nước	TCVN 10545:2014
27.	Độ chảy	TCVN 13048:2020
28.	Độ rỗng	TCVN 13048:2020
29.	Bê tông nhựa tái chế: Đặc tính tạo bọt, cường độ nén, biến dạng chính	TCVN 13150:2020
30.	Vật liệu xảm chèn khe: Độ côn lún, điểm hóa mềm, độ dính bám, độ lún đàn hồi, tính tương thích với nhựa	TCVN 9974:2013; TCVN 7497:2005
	Sơn, véc ni	
31.	Độ mịn	TCVN 2091:2015
32.	Thời gian chảy	TCVN 2092:2013
33.	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:1993
34.	Độ phủ	TCVN 2095:1993
35.	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
36.	Độ bền cắt theo ô	TCVN 2097:2015
37.	Độ cứng tương đối	TCVN 2098:2007
38.	Độ bền uốn	TCVN 2099:2013
39.	Độ bền va đập	TCVN 2100:2013
40.	Độ bóng	TCVN 2101:2016
41.	Màu sắc	TCVN 2102:2008
42.	Khối lượng riêng	TCVN 10237-1:2013
43.	Sơn epoxy ôxit sắt thể mica: Độ ổn định thùng chứa, tính đồng nhất, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, thời gian sống, tính phù hợp với lớp phủ trên, khả năng chịu nước muối, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9011:2011
44.	Sơn giàu kẽm: Độ ổn định thùng chứa, bề ngoài màng sơn, thời gian sống, khả năng sơn dày, độ bền mù muối, khả năng chịu nước	TCVN 9012:2011
45.	Sơn epoxy: Khả năng thi công, bề ngoài, tính phù hợp với lớp phủ trên, khả năng chịu kiềm, khả năng chịu xăng, khả năng chịu nước muối, độ bền thời tiết	TCVN 9014:2011
46.	Sơn nhũ tương: Trạng thái sơn trong thùng chứa, khả năng thi công, độ ổn định nhiệt độ thấp, ngoại quan, độ bền nước, độ bền kiềm, độ bền rửa trôi, độ bền theo chu kỳ nóng lạnh, hàm lượng chất hữu cơ bay hơi, độ bền thời tiết	TCVN 8652:2000
47.	Sơn nhũ tương cao su: Thời gian khô, độ bám dính, độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, độ bền lâu	TCVN 6557:2000
48.	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo: Màu sắc, kích thước, thành phần hạt, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, độ bám dính, độ phản quang, khối lượng riêng, nhiệt độ hóa mềm, độ bền va đập, khả năng chống trượt, khả năng chống nứt, chỉ số hóa vàng	TCVN 8791:2011
49.	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước và hệ dung môi: Độ mịn, độ bền rửa trôi, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ chịu nước, độ mài mòn, thời gian khô, độ phát sáng, độ chống loang màu, độ phản quang, khả năng lưu giữ hạt thủy tinh	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011

11/11/2023

Handwritten signature

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Vật liệu phản quang		
50.	Bi thủy tinh dùng cho vật liệu phản quang: Phân cấp hạt, đặc tính chảy, độ tròn, độ bám dính	TCVN 9880:2013
51.	Màng biên báo phản quang: Hệ số phản quang, độ bền thời tiết, độ co ngót, độ bền uốn, khả năng tách lớp lót, độ bám dính, độ bền va đập, độ bóng	TCVN 7887:2018
52.	Đỉnh phản quang: Kích thước, độ bền uốn, độ bền nén, màu sắc, độ bền tấm phản quang, khả năng chịu áp lực thẳng đứng của thân đỉnh đường, khả năng chịu lực cắt của chân cắm	TCVN 12584:2019; ASTM D4280
Vật liệu ngói lợp		
53.	Ngói đất sét nung: Kích thước ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, khối lượng trên mét vuông ở trạng thái bão hòa, thời gian xuyên nước	TCVN 1452:2004
54.	Ngói xi măng cát: Kích thước ngoại quan, thời gian xuyên nước	TCVN 1453:1986
55.	Tấm sóng amiăng xi măng: Kích thước ngoại quan, thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000
56.	Ngói gốm tráng men: Kích thước ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, độ bền sốc nhiệt, độ bền rạn men, độ bền hóa	TCVN 9133:2011
Tấm thạch cao		
57.	Kích thước và ngoại quan	TCVN 8257-1:2009
58.	Độ cứng	TCVN 8257-2:2009
59.	Cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009
60.	Kháng nhô đỉnh	TCVN 8257-4:2009
61.	Biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
62.	Độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
63.	Hấp phụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2009
Tấm xi măng sợi		
64.	Kích thước và ngoại quan	TCVN 8259-1:2009
65.	Cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009
66.	Khối lượng thể tích	TCVN 8259-3:2009
67.	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009
68.	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009
69.	Độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009
Tấm tường bê tông		
70.	Tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn theo công nghệ đùn ép: Kích thước ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
71.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp: Kích thước ngoại quan, khối lượng thể tích khô, cường độ nén, độ bám dính, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 12302:2018
72.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép: Kích thước ngoại quan, khối lượng thể tích, cường độ nén, độ ẩm, độ co khô, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, khả năng chịu uốn	TCVN 11524:2016
Ván, sàn gỗ nhân tạo		
73.	Kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017; TCVN 5692:2014

Handwritten signature or mark

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
74.	Độ ẩm	TCVN 11905:2017
75.	Độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
76.	Lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
77.	Khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
78.	Sự thay đổi kích thước theo thay đổi độ ẩm tương đối	TCVN 10311:2015
79.	Độ bền ẩm	TCVN 10312:2018; TCVN 10313:2018
80.	Độ bền uốn sau khi ngâm trong nước	TCVN 12444:2018
81.	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước	TCVN 12445:2018
82.	Mô đun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn	TCVN 12446:2018
83.	Độ bền kéo vuông góc	TCVN 12447:2018
Thử nghiệm tại hiện trường và cấu kiện đúc sẵn		
84.	Cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900
85.	Cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bê tông bằng kéo trực tiếp (phương pháp kéo đứt)	TCVN 9491:2012; ASTM C1583
86.	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012
87.	Cường độ vữa trên kết cấu	ASTM C805
88.	Sức kháng trượt của bề mặt đường bằng thiết bị con lăn Anh	TCVN 10271:2014
89.	Độ chặt của đất hiện trường	TCVN 12791:2020
90.	Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
91.	Thử áp lực đường ống	TCVN 4519:1988; TCVN 8636:2011; TCVN 8214:2009
92.	Viên bó vữa đúc sẵn: Kích thước và ngoại quan, cường độ, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015; BS EN 1343
93.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường: Kích thước và ngoại quan, cường độ, độ mài mòn, khả năng chịu tải	TCVN 10798:2015
94.	Gối công bê tông đúc sẵn: Kích thước và ngoại quan, cường độ, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
95.	Mương bê tông cốt thép: Kích thước ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông, khả năng chịu tải, khả năng chịu uốn nứt	TCVN 6394:2014; TCVN 12040:2017
96.	Hố ga bê tông cốt thép: Kích thước ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 10333:2014
97.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép: Kích thước ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 10332:2014
98.	Kênh bê tông đúc sẵn: Kích thước và ngoại quan, độ võng và vết nứt, khả năng thấm nước, sức chịu tải	TCVN 11362:2016

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.